

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

Hà Nội, tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch	
Ông Trần Việt Phương	Thành viên	
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên	
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên	
Bà Phan Diễm Anh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2021
Ông Nguyễn Phú Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2021

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Cường	Phó Tổng giám đốc	
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Việt Phương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/3/2022, từ trang 06 đến trang 48 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc về việc, tại ngày 31/12/2021, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 51 tỷ đồng, đồng thời trong năm 2021 khoản lỗ sau thuế của Công ty với số tiền là 80,9 tỷ đồng (trong đó bao gồm 44,1 tỷ là lỗ do trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính) dẫn đến lỗ lũy kế tới ngày 31/12/2021 là 75,9 tỷ đồng. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Cũng theo thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính đã nêu, Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp để cải thiện tình hình tài chính như: Duy trì và mở rộng các hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tác ngoài Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, thực hiện cho nhân viên đi làm luân phiên, đóng cửa các địa điểm kinh doanh không hiệu quả, tiết giảm chi phí, cơ cấu sắp xếp lại nhân sự, phòng ban, thúc đẩy việc thu hồi công nợ, cơ cấu lại các khoản đầu tư và các biện pháp khác để duy trì tính liên tục hoạt động của Công ty. Ngoài ra không có bất kỳ sự kiện nào khác về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 19/2021/RSMHN-BCKT ngày 26/02/2021.

Báo cáo này được phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán độc lập số 60/2022/UHY-BCKT ngày 28/02/2022, do Chúng tôi đã thu thập bổ sung được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến số dư khoản mục Trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2021 để làm cơ sở đưa ra ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về số dư khoản mục này trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Bên cạnh đó, Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty thuyết minh bổ sung thêm một số thông tin về các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng như các chính sách của Nhà nước ảnh hưởng tích cực đến hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Phạm Thị Thảo
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.326.056.578	104.630.188.115
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.965.194.347	18.719.902.878
Tiền	111		8.965.194.347	18.719.902.878
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	22.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	22.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.393.550.014	41.127.082.881
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.846.709.841	33.624.817.250
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.083.859.026	4.582.562.605
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.462.981.147	3.009.593.464
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-	(89.890.438)
Hàng tồn kho	140	10	4.592.932.217	16.323.842.360
Hàng tồn kho	141		4.592.932.217	16.323.842.360
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.374.380.000	6.459.359.996
Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	1.702.202.344	6.459.359.996
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	672.177.656	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197.109.548.121	268.560.162.650
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.292.584.834	958.131.563
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.701.395.335	1.412.487.563
Phải thu dài hạn khác	216	9	216.360.000	116.360.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.625.170.501)	(570.716.000)
Tài sản cố định	220		157.358.923.913	163.506.958.609
Tài sản cố định hữu hình	221	11	156.297.212.660	162.057.645.233
- Nguyên giá	222		320.463.722.215	305.298.825.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.166.509.555)	(143.241.179.825)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.061.711.253	1.449.313.376
- Nguyên giá	228		7.617.138.232	7.798.956.414
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.555.426.979)	(6.349.643.038)
Bất động sản đầu tư	230	13	12.268.348.465	13.136.933.005
- Nguyên giá	231		14.143.740.334	14.243.961.941
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.875.391.869)	(1.107.028.936)
Tài sản dở dang dài hạn	240		180.072.000	23.031.356.418
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	180.072.000	23.031.356.418
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	20.831.429.687	64.938.823.717
Đầu tư vào công ty con	251		57.720.000.000	57.720.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.280.000.000	1.280.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		6.694.690.000	6.694.690.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(44.863.260.313)	(755.866.283)
Tài sản dài hạn khác	260		5.178.189.222	2.987.959.338
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	5.178.189.222	2.912.645.548
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	75.313.790
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		236.435.604.699	373.190.350.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		186.718.610.709	242.584.496.899
Nợ ngắn hạn	310		90.344.694.630	128.348.020.896
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	17.508.333.596	36.039.433.311
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.385.813.094	465.648.401
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	-	414.308.054
Phải trả người lao động	314		14.156.757.715	11.642.650.766
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	827.123.636	1.365.192.158
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	82.090.908
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.351.895.925	4.097.035.027
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	48.300.416.126	69.033.983.733
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.814.354.538	5.207.678.538
Nợ dài hạn	330		96.373.916.079	114.236.476.003
Phải trả dài hạn khác	337	19	3.218.879.624	3.032.827.624
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	93.155.036.455	111.203.648.379
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.716.993.990	130.605.853.866
Vốn chủ sở hữu	410	21	49.716.993.990	130.605.853.866
Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.157.640.000	83.157.640.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		38.553.684.206	38.553.684.206
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(75.960.723.668)	4.928.136.208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.928.136.208	4.745.303.061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(80.888.859.876)	182.833.147
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		236.435.604.699	373.190.350.765

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2021	2020
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	104.933.161.281	200.790.674.373
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	185.754.691	245.147.357
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		104.747.406.590	200.545.527.016
Giá vốn hàng bán	11	25	41.405.057.793	75.774.750.376
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.342.348.797	124.770.776.640
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	13.959.389.097	24.532.608.713
Chi phí tài chính	22	27	56.441.175.974	9.971.057.521
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.235.957.378	9.084.569.895
Chi phí bán hàng	25	28	73.181.535.478	103.320.021.876
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	28.673.436.535	37.239.330.292
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(80.994.410.093)	(1.227.024.336)
Thu nhập khác	31		181.975.659	1.555.824.747
Chi phí khác	32		1.111.652	221.281.054
Lợi nhuận khác	40		180.864.007	1.334.543.693
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(80.813.546.086)	107.519.357
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		75.313.790	(75.313.790)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(80.888.859.876)	182.833.147

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(80.813.546.086)	107.519.357
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		21.899.476.604	24.245.471.694
Các khoản dự phòng	03		45.071.958.093	235.090.358
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		62.650.061	(27.648.295)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(13.831.755.822)	(24.134.121.459)
Chi phí lãi vay	06		12.235.957.378	9.084.569.895
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(15.375.259.772)	9.510.881.550
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		19.368.993.081	14.581.299.436
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		11.730.910.143	20.735.858.721
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.934.833.197)	(55.188.296.978)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(2.265.543.674)	1.284.821.327
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.651.611.015)	(8.326.045.596)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.630.572.096)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.485.715.908)	(5.673.436.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.613.060.342)	(24.705.490.049)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(105.289.058.784)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	39.991.409
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(63.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.000.000.000	57.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.981.146.912	24.094.130.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		36.981.146.912	(87.154.937.325)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		86.779.907.643	129.515.431.995
Tiền trả nợ gốc vay	34		(125.562.087.174)	(28.186.095.902)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(340.814.210)	(17.570.935.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.122.993.741)	83.758.400.153
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.754.907.171)	(28.102.027.221)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	18.719.902.878	46.821.314.842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		198.640	615.257
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	8.965.194.347	18.719.902.878

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Trần Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, tên viết tắt là NASCO (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QG-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 11 lần, lần cuối cùng vào ngày 14/09/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 14/09/2018, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Ngày 16/01/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 36/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NAS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.315.764 cổ phiếu (Tám triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán/soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	51%	49,12%	49,12%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	36%	16%	16%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng;

1.7 NHÂN VIÊN

Trong năm 2021, Công ty thực hiện chính sách làm việc luân phiên đối với nhân viên do ảnh hưởng của dịch Covid. Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 519 nhân viên đang làm việc (tại 31/12/2020 là 512 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng năm 2020.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định kế toán hiện hành.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Tặng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn hơn 7 triệu đồng được phân bổ trong 2-3 năm;
- Tiền thuê đất, thuê Tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước khác phân bổ theo thời hạn trên từng Hợp đồng.

Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị dưới 7 triệu đồng được ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	04 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- TSCĐ khác	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Các tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm bán hàng và phần mềm kế toán

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (từ 4 đến 5 năm).

4.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính ước tính cho bất động sản đầu tư nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là từ 05 đến 25 năm. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Khi thanh lý/ bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác.

4.18 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.19 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.20 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.20 THUẾ (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quyết định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được công ty hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các loại hình dịch vụ của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------|-----|
| - Dịch vụ sửa chữa | 10% |
| - Bán hàng hóa, vật tư | 10% |
| - Các dịch vụ khác | 5% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	45.966.764	241.557.833
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.919.227.583	18.478.345.045
	8.965.194.347	18.719.902.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	16.846.709.841	33.624.817.250
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	7.173.680.325	2.454.570.471
+ Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung Tâm Khai Thác Nội Bài	5.521.261.674	19.631.217.961
+ Công ty TNHH Dịch vụ Trâu Ngon	767.008.418	-
+ Công ty Cổ phần hàng không Vietjet	-	56.774.194
+ Hàng không Dragon	-	29.443.859
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	1.532.391.664
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN chi nhánh Nội Bài (Viags)	352.873.788	956.325.787
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Truyền thông số	52.920.000	175.140.000
+ Công ty TNHH Cherryblossom Nha Trang	708.153.059	850.458.236
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	875.000.000	581.976.668
+ Các khách hàng khác	1.395.812.577	7.356.518.410
Phải thu khách hàng dài hạn	2.701.395.335	1.412.487.563
+ Hàng không Indo China (*)	570.716.000	570.716.000
+ Các khách hàng khác	2.130.679.335	841.771.563
Cộng	19.548.105.176	35.037.304.813
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	13.789.877.416	23.458.023.807
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	7.173.680.325	2.454.570.471
+ Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung Tâm Khai Thác Nội Bài	5.521.261.674	19.631.217.961
+ Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)	22.412.263	130.638.813
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN chi nhánh Nội Bài (Viags)	352.873.788	956.325.787
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	221.349.620	-
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	371.022.524	123.448.061
+ Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	39.320.000	73.980.000
+ Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không (Skypec) khu vực Miền Bắc	-	17.817.710
+ Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	58.275.004	58.275.004
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	29.682.218	11.750.000

(*) Khoản phải thu dài hạn của Công ty Cổ phần Hàng không Indochina đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tỷ lệ 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV sách báo văn hóa phẩm Hà Nội	213.279.100	335.813.100
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Quốc Khánh	227.439.626	227.439.626
- Công ty TNHH Ứng dụng thiết bị công nghệ mới	320.000.000	320.000.000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	914.275.466	121.677.872
- Các khoản trả trước khác	2.408.864.834	3.577.632.007
	4.083.859.026	4.582.562.605
Trả trước cho bên liên quan		
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	914.275.466	121.677.872

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thiết bị, CCDC chờ phân bổ	4.651.288.361	2.433.570.166
- Chi phí trả trước dài hạn khác	526.900.861	479.075.382
	5.178.189.222	2.912.645.548

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	907.840.924	-	1.200.955.940	-
- Ký cược, ký quỹ	15.833.000	-	15.833.000	-
- Phải thu khác	1.539.307.223	-	1.792.804.524	-
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	397.839.542	-	189.481.572	-
+ Tạm tính lãi tiền gửi	-	-	1.156.109.590	-
+ Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	36.293.877	-	50.011.253	-
+ Bảo hiểm xã hội	424.711.904	-	-	-
+ Phải thu khác	680.461.900	-	397.202.109	-
Cộng	2.462.981.147	-	3.009.593.464	-
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	216.360.000	-	116.360.000	-
Cộng	216.360.000	-	116.360.000	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.300.445.691	-	1.726.279.135	-
Công cụ, dụng cụ	452.181.717	-	426.109.645	-
Hàng hóa	1.958.883.385	-	13.277.286.501	-
Hàng gửi bán	881.421.424	-	894.167.079	-
Cộng	4.592.932.217	-	16.323.842.360	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
01/01/2021	101.462.010.615	25.758.119.029	168.350.839.563	468.062.019	9.259.793.832	305.298.825.058
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.952.886.361	-	-	-	5.210.884.539	15.163.770.900
- Tặng khác	1.126.257	-	-	-	-	1.126.257
- Phân loại lại	1.342.059.410	(1.388.750.057)	(245.170.448)	(232.240.603)	524.101.698	-
31/12/2021	112.758.082.643	24.369.368.972	168.105.669.115	235.821.416	14.994.780.069	320.463.722.215
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2021	(52.299.392.994)	(22.478.684.853)	(64.080.073.317)	(177.545.455)	(4.205.483.206)	(143.241.179.825)
- Khấu hao trong kỳ	(5.103.242.030)	(1.569.163.621)	(12.517.818.995)	(31.955.352)	(1.817.113.328)	(21.039.293.326)
- Giảm khác	113.963.596	-	-	-	-	113.963.596
- Phân loại lại	(1.251.473.075)	1.272.091.701	(259.814.061)	3.548.346	235.647.089	-
31/12/2021	(58.540.144.503)	(22.775.756.773)	(76.857.706.373)	(205.952.461)	(5.786.949.445)	(164.166.509.555)
01/01/2021	49.162.617.621	3.279.434.176	104.270.766.246	290.516.564	5.054.310.626	162.057.645.233
31/12/2021	54.217.938.140	1.593.612.199	91.247.962.742	29.868.955	9.207.830.624	156.297.212.660

Tại ngày 31/12/2021, Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 58.688.325.268 VND (tại ngày 31/12/2020 là 63.283.690.007 VND).

Tại ngày 31/12/2021, Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý là 9.499.227.923 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2021	7.617.138.232	181.818.182	7.798.956.414
- Giảm khác	-	(181.818.182)	(181.818.182)
31/12/2021	<u>7.617.138.232</u>	<u>-</u>	<u>7.617.138.232</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2021	(6.307.925.867)	(41.717.171)	(6.349.643.038)
- Khấu hao trong kỳ	(187.738.324)	-	(187.738.324)
- Giảm khác	(59.762.788)	41.717.171	(18.045.617)
31/12/2021	<u>(6.555.426.979)</u>	<u>-</u>	<u>(6.555.426.979)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2021	<u>1.309.212.365</u>	<u>140.101.011</u>	<u>1.449.313.376</u>
31/12/2021	<u>1.061.711.253</u>	<u>-</u>	<u>1.061.711.253</u>

Tại ngày 31/12/2021, Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 6.007.138.232 VND (tại ngày 31/12/2020 là 1.378.710.554 VND).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà - Trụ sở công ty Khu Briefing <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2021	14.243.961.941	14.243.961.941
- Điều chỉnh theo quyết toán dự án hoàn thành	(100.221.607)	(100.221.607)
31/12/2021	<u>14.143.740.334</u>	<u>14.143.740.334</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2021	(1.107.028.936)	(1.107.028.936)
- Khấu hao trong năm	(785.992.556)	(785.992.556)
- Giảm khác	17.629.623	17.629.623
31/12/2021	<u>(1.875.391.869)</u>	<u>(1.875.391.869)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2021	<u>13.136.933.005</u>	<u>13.136.933.005</u>
31/12/2021	<u>12.268.348.465</u>	<u>12.268.348.465</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	180.072.000	180.072.000	23.031.356.418	23.031.356.418
+ Dự án mở rộng Phòng C Nội địa	-	-	17.093.795.459	17.093.795.459
+ Hệ thống đánh giá hiệu quả công việc	180.072.000	180.072.000	180.072.000	180.072.000
+ Dự án cải tạo Phòng C Nội Địa và Quốc Tế khu Briefing	-	-	5.757.488.959	5.757.488.959
Cộng	180.072.000	180.072.000	23.031.356.418	23.031.356.418

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND
Đầu tư vào công ty con	57.720.000.000	(43.872.390.472)	57.720.000.000	8.799.892
Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco (**)	57.720.000.000	(43.872.390.472)	57.720.000.000	8.799.892
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1.280.000.000	(990.869.841)	1.280.000.000	(764.666.175)
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ hàng không Việt Nam	1.280.000.000	(990.869.841)	1.280.000.000	(764.666.175)
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	6.694.690.000	-	6.694.690.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS) (***)	6.694.690.000	-	6.694.690.000	-
Cộng	65.694.690.000	(44.863.260.313)	65.694.690.000	(755.866.283)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

(*) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ hàng không Việt Nam được tính theo tỷ lệ lợi ích của Công ty trong tổng số lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày tương ứng của Công ty con và Công ty liên kết.

Giá trị hợp lý được của các khoản đầu tư này tại ngày 31/12/2021 được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị dự phòng

(**) Công ty đầu tư vào Công ty con chiếm tỷ lệ quyền biểu quyết 51% tương đương với số tiền: 62.220.000.000 VND (trong đó cam kết góp vốn bằng tiền mặt là 49.086.000.000 VND, góp vốn bằng tài sản là 8.634.000.000 VND, góp vốn bằng tài sản khác (thương hiệu) là 4.500.000.000 VND). Tỷ lệ vốn thực góp tại 31/12/2021 là: 49,12% (không bao gồm giá trị thương hiệu là 4.500.000.000 VND)

(***) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (1.827.649 CP tương ứng 7% cổ phần) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này tại sàn HOSE tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	463.587.430	463.587.430	444.856.530	444.856.530
+ Công ty Cổ phần In Hàng không	38.500.000	38.500.000	-	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Hàng không Việt Nam - CTCP	249.972.000	249.972.000	246.663.872	246.663.872
+ Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa NASCO	45.660.581	45.660.581	39.030.918	39.030.918
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	125.236.569	125.236.569	147.304.960	147.304.960
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	-	-	2.697.300	2.697.300
+ Công ty TNHH MTV Mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	4.218.280	4.218.280	9.159.480	9.159.480
Phải trả người bán bên thứ ba	17.044.746.166	17.044.746.166	35.594.576.781	35.594.576.781
+ Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	2.797.071.298	2.797.071.298	9.484.236.350	9.484.236.350
+ Công ty TNHH EDF Việt Nam	1.508.375.826	1.508.375.826	5.340.038.861	5.340.038.861
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam	1.244.534.358	1.244.534.358	4.139.767.663	4.139.767.663
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNCO	11.134.089	11.134.089	4.957.135.644	4.957.135.644
+ Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Phú Đức	2.038.960.950	2.038.960.950	737.664.050	737.664.050
+ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Đồng Xanh	1.843.615.765	1.843.615.765	1.100.662.850	1.100.662.850
+ Chi nhánh Đông Hà Nội - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	554.340.010	554.340.010	454.751.420	454.751.420
+ Phải trả cho các đối tượng khác	7.046.713.870	7.046.713.870	9.380.319.943	9.380.319.943
	17.508.333.596	17.508.333.596	36.039.433.311	36.039.433.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6.459.359.996	6.349.472.356	11.106.630.008	1.702.202.344
	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	414.308.054	724.408.818	1.138.716.872	-
- Thuế thu nhập cá nhân	414.308.054	136.628.646	550.936.700	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	567.280.172	567.280.172	-
- Các loại Thuế khác	-	20.500.000	20.500.000	-
	01/01/2021	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	-	672.177.656	-	672.177.656
- Thuế thu nhập cá nhân	-	672.177.656	-	672.177.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	827.123.636	1.365.192.158
- Chi phí đào tạo	63.070.000	-
- Chi phí trang phục bảo hộ lao động	557.890.000	-
- Chi phí lãi vay	-	758.524.299
- Chi phí khác	206.163.636	606.667.859
	827.123.636	1.365.192.158

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	5.351.895.925	4.097.035.027
- Phải trả bên liên quan	1.802.507.531	1.997.896.982
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.271.957.755	1.894.519.585
+ Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	530.549.776	103.377.397
- Phải trả bên thứ ba	3.549.388.394	2.099.138.045
+ Kinh phí công đoàn	1.002.819.337	100.802.643
+ Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.687.000.000	1.342.200.000
+ Bảo hiểm xã hội Huyện Sóc Sơn	-	15.071.746
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	859.569.057	641.063.656
Dài hạn	3.218.879.624	3.032.827.624
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.218.879.624	3.032.827.624
	8.570.775.549	7.129.862.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 01/01/2021			Trong kỳ			Tại ngày 31/12/2021		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	69.033.983.733	69.033.983.733	104.828.519.566	125.562.087.174	48.300.416.126	48.300.416.126	48.300.416.126	48.300.416.126	
Vay ngắn hạn	34.479.361.358	34.479.361.358	86.779.907.643	102.468.594.160	18.790.674.841	18.790.674.841	18.790.674.841	18.790.674.841	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	34.479.361.358	34.479.361.358	30.570.419.450	46.259.105.967	18.790.674.841	18.790.674.841	18.790.674.841	18.790.674.841	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	56.209.488.193	56.209.488.193	-	-	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	34.554.622.375	34.554.622.375	18.048.611.923	23.093.493.014	29.509.741.285	29.509.741.285	29.509.741.285	29.509.741.285	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	2.276.389.154	2.276.389.154	2.370.610.846	2.647.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iii)	13.886.789.327	13.886.789.327	5.758.699.417	10.033.558.656	9.611.930.088	9.611.930.088	9.611.930.088	9.611.930.088	
Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	17.446.803.895	17.446.803.895	8.708.101.660	9.335.014.358	16.819.891.197	16.819.891.197	16.819.891.197	16.819.891.197	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (v)	944.640.000	944.640.000	1.211.200.000	1.077.920.000	1.077.920.000	1.077.920.000	1.077.920.000	1.077.920.000	
Vay dài hạn	111.203.648.379	111.203.648.379	-	18.048.611.924	93.155.036.455	93.155.036.455	93.155.036.455	93.155.036.455	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	21.946.610.846	21.946.610.846	-	2.370.610.846	19.576.000.000	19.576.000.000	19.576.000.000	19.576.000.000	
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iii)	17.865.639.119	17.865.639.119	-	5.758.699.417	12.106.939.702	12.106.939.702	12.106.939.702	12.106.939.702	
Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	69.724.138.413	69.724.138.413	-	8.708.101.660	61.016.036.753	61.016.036.753	61.016.036.753	61.016.036.753	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (v)	1.667.260.000	1.667.260.000	-	1.211.200.000	456.060.000	456.060.000	456.060.000	456.060.000	
Cộng	180.237.632.112	180.237.632.112	104.828.519.566	143.610.699.098	141.455.452.581	141.455.452.581	141.455.452.581	141.455.452.581	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số HĐ số 10/21/CTD/VCBCD- Nasco ngày 22/06/2021 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức vay là 35.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư 03 xe sân thấp chở khách sân đỗ hiệu YUTONG, model ZK6125BD, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2020. Giá trị tài sản tại thời điểm ký hợp đồng này là 23.330.000.000 đồng.
- (ii) Khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/20/TDHNCB.CD - NASCO được ký ngày 09/9/2020 nhằm thanh toán các chi phí của dự án Đầu tư 03 xe ô tô sân thấp mới 100% chở khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ máy bay của Công ty. Hạn mức vay là 24.223.000.000 VND. Thời hạn của các khoản vay là 83 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm). Tài sản thế chấp là 03 xe khách sân đỗ hiệu YUTONG, nguyên giá trên hợp đồng là 26.940.000.000 VND.
- (iii) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 51/2015-HĐTDTDH/NHCT144-NASCO được ký ngày 30/12/2015 nhằm thanh toán các khoản chi phí hợp lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng đơn nguyên 2 và khối lượng đơn nguyên 1 - Trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 21.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2016-HĐTDDA/NHCT144-NASCO được ký ngày 27/12/2016 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 02 thang tải khách mới 100% tại tòa nhà đơn nguyên 2 Trụ sở Công ty. Hạn mức tín dụng là 2.392.600.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 5 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDDA/NHCT144-NASCO được ký ngày 13/01/2017 nhằm mục đích thanh toán các khoản đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua sắm 02 xe ô tô 46 chỗ mới 100% thay thế 02 ô tô hết niên hạn sử dụng vào cuối năm 2016. Hạn mức tín dụng là 2.730.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ (8% /năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2017-HĐTDDA/NHCT144-NASCO được ký ngày 24/02/2017 nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn trung dài hạn thanh toán các chi phí đầu tư Dự án xây mới bổ sung tường rào, làm sân vườn, chiếu sáng và cảnh quan trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 3.411.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 04/2017-HĐTDDA/NHC144-NASCO được ký ngày 14/3/2017 nhằm bổ sung vốn trung hạn thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Xây dựng trạm biến áp 800 KVA - 22/0,4KV tại khu đất Trụ sở Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 1.583.400.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 16/2018-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 12/6/2018 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng công trình các cửa hàng kinh doanh thương mại, dịch vụ tại nhà ga T1 sân bay Nội Bài tại Hà Nội, Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 5.772.000.000 VND. Thời hạn vay là 48 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,7%/năm);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 56/2018-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 08/11/2018 nhằm mục đích thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư 02 xe ô tô sàn thấp mới 100% chở khách trong sân đỗ máy bay thay thế 02 xe sàn thấp hết niên hạn sử dụng của Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 20.150.590.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 09 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm). Tài sản thế chấp là 02 xe ô tô sàn thấp mới 100% với tổng nguyên giá là 19.154.738.500 VND;
 - Hợp đồng tín dụng số 24/2019-HĐCVDADT/NHC144-NASCO được ký ngày 19/6/2019 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư thay thế 01 xe ô tô trên 45 chỗ mới 100% phục vụ chuyên chở tuyến CBCNV. Hạn mức tín dụng là 1.879.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (8%/năm). Tài sản thế chấp là xe ô tô khách UNIVERSE NOBLE - V1006 với tổng nguyên giá là 2.495.477.273 VND.
- (iv) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Quân đội số 25120.19.002.1265566.TD ký ngày 02/7/2019 nhằm bổ sung vốn thanh toán chi phí đầu tư 01 xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Nissan Terra V2 mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.087.400.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm). Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con BKS: 30F - 803.52, với nguyên giá là 1.254.710.909 VND;
 - Hợp đồng vay số 39773.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 16/10/2019 nhằm tài trợ vốn trung hạn đầu tư dự án "Cải tạo một phần Trụ sở Công ty thành khu Briefing cho phi công và tiếp viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ("VNA") tại Nội Bài. Số tiền vay là 26.658.766.316 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm). Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ dự án đầu tư của khoản vay;
 - Hợp đồng vay số 58541.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 30/12/2015 nhằm thanh toán 90% tiền mua 04 xe sàn thấp mới 100% phục vụ vận chuyển hành khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ tàu bay. Số tiền vay là 32.328.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm). Tài sản thế chấp là 04 xe sàn thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay, tổng nguyên giá là 33.112.732.799 VND;
 - Hợp đồng vay số 3425.20.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 21/01/2020 nhằm tài trợ vốn dài hạn để thực hiện 02 dự án Dự án Cải tạo các phòng khách Bông Sen nội địa và quốc tế của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài" và "Dự án Mở rộng phòng khách hạng thương gia nội địa của Công ty tại nhà ga T1". Số tiền vay là 20.780.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 02 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm). Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ dự án đầu tư của khoản vay;
 - Hợp đồng vay số 3994.20.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 03/3/2020 nhằm tài trợ dự án đầu tư 02 xe ô tô sàn thấp mới 100% chở khách hạng Y trong sân đỗ máy bay của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Số tiền vay là 18.626.562.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,9%/năm). Tài sản thế chấp là 02 xe sàn thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay. Nguyên giá trên hợp đồng là 676.000 EURO tương ứng với 18.877.976.000 VND (tỷ giá 27.926 VND/EURO).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (v) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay số 131217-4309578-01-SME được ký ngày 06/02/2018 nhằm mua 01 xe ô tô Camry 2.5G mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8%/năm). Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con TOYOTA CAMRY, BKS 30E-793.56 với nguyên giá là 1.227.388.182 VND;
 - Hợp đồng cho vay số 010318-4309576-01-SME được ký ngày 01/4/2018 nhằm mua 02 xe 47 chỗ nhãn hiệu 32 AUTO UNIVERSE KA7W. Hạn mức tín dụng là 4.390.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8%/năm). Tài sản thế chấp là 02 xe ô tô khách 3-2 AUTO UNIVERSE K47W BKS 29B 501.40 và 29B - 504.00 với tổng nguyên giá là 4.540.538.182 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	34.226.243.825	154.403.961.483
- Lãi trong năm	-	-	-	-	182.833.147	182.833.147
- Thường ban điều hành	-	-	-	-	(285.812.500)	(285.812.500)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.294.060.400)	(18.294.060.400)
- Trích lập các quỹ	-	-	5.500.000.000	-	(10.901.067.864)	(5.401.067.864)
31/12/2020	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	4.928.136.208	130.605.853.866
01/01/2021	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	4.928.136.208	130.605.853.866
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(80.888.859.876)	(80.888.859.876)
31/12/2021	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	(75.960.723.668)	49.716.993.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2021		01/01/2021	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	42.411.600.000	51,00%	42.411.600.000	51,00%
Các cổ đông khác	40.746.040.000	49,00%	40.746.040.000	49,00%
	83.157.640.000	100,00%	83.157.640.000	100,00%

21.3 Cổ phiếu

	31/12/2021 CP	01/01/2021 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	282	282
+ Cổ phiếu phổ thông	282	282
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.482	8.315.482
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	83.157.640.000	83.157.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	18.294.060.400

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	5.341.401	5.436.401
- Ngoại tệ các loại (USD)	13.739,00	46.550,00
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	633.087.400	633.087.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	25.861.773.348	49.158.212.738
Doanh thu bán hàng miễn thuế	4.407.702.433	18.034.749.166
Doanh thu bán hàng hóa	4.186.908.957	7.740.527.969
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	56.265.098.218	106.420.411.236
Doanh thu dịch vụ khác	14.211.678.325	19.436.773.264
	104.933.161.281	200.790.674.373

Trong năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đã giảm khoảng 96,2 tỷ VND so với năm 2020, nguyên nhân chủ yếu do số lượng các chuyến bay trong năm giảm, các hãng bay quốc tế dừng bay và các hãng bay nội địa giảm số chuyến bay. Ngoài ra, từ ngày 24/07/2021 đến ngày 21/09/2021 TP Hà Nội áp dụng chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng chính phủ ban hành về các biện pháp giãn cách nghiêm ngặt để hạn chế tối đa việc di chuyển, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm cộng đồng nên các chuyến bay nội địa cũng dừng bay trong khoảng thời gian này.

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	185.754.691	245.147.357
	185.754.691	245.147.357

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	19.900.503.973	22.682.026.811
Giá vốn bán hàng miễn thuế	4.671.087.092	13.944.515.796
Giá vốn bán hàng hóa	446.862.227	992.217.738
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống	15.136.868.114	35.180.556.986
Giá vốn khác	1.249.736.387	2.975.433.045
	41.405.057.793	75.774.750.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	85.437.322	3.076.166.550
Cổ tức lợi nhuận được chia	13.746.318.500	21.017.963.500
Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	127.633.275	410.830.368
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	27.648.295
	13.959.389.097	24.532.608.713

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.235.957.378	9.084.569.895
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	44.107.394.030	145.325.018
Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	35.174.505	741.162.608
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	62.650.061	-
	56.441.175.974	9.971.057.521

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	21.158.514.449	33.739.065.670
Chi phí nguyên vật liệu	1.421.437.830	3.094.171.854
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.966.490.998	2.645.447.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.691.534.387	13.835.613.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.812.465.608	45.875.883.236
Chi phí khác bằng tiền	6.131.092.206	4.129.840.234
	73.181.535.478	103.320.021.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.694.616.260	12.059.277.883
Chi phí vật liệu văn phòng	91.800.182	205.127.505
Chi công cụ, dụng cụ	318.528.451	375.684.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.381.250.753	6.617.964.629
Dự phòng phải thu khó đòi	964.564.063	89.890.438
Thuế và các khoản lệ phí	730.842.455	944.758.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.160.966.838	4.218.259.018
Chi phí khác bằng tiền	8.330.867.533	12.728.367.340
	28.673.436.535	37.239.330.292

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(80.813.546.086)	107.519.357
Cộng:	964.564.063	435.303.123
- Chi phí không được trừ	964.564.063	435.303.123
Thu nhập được miễn thuế	13.746.318.500	21.017.963.500
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	13.746.318.500	21.017.963.500
Các khoản chênh lệch tạm thời	12.150.520.056	376.514.684
Chi phí lãi vay không được trừ vượt 30% EBITDA (*)	12.150.520.056	376.514.684
Thu nhập chịu thuế	(81.444.780.467)	(20.098.626.336)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

(*) Trong năm 2021, EBITDA âm nên chi phí lãi vay không được trừ trong năm bằng tổng chi phí lãi vay trừ lãi tiền gửi, cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	41.401.495.736	56.599.630.901
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.835.646.402	43.059.674.663
Chi công cụ, dụng cụ	6.317.929.469	4.315.240.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.899.476.604	24.245.471.694
Thuế, phí và lệ phí	730.842.455	944.758.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.973.432.446	55.672.201.530
Dự phòng phải thu khó đòi	964.564.063	89.890.438
Chi phí bằng tiền khác	16.018.693.312	17.462.717.897
	138.142.080.487	202.389.586.748

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

33.1 Năm 2021

Chi tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu bán bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Doanh thu dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH						
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	25.676.018.657	4.407.702.433	4.186.908.957	56.265.098.218	14.211.678.325	104.747.406.590
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	3.292.593.086	-	-	-	5.343.699.350	8.636.292.436
3. Giá vốn hàng bán	19.900.503.973	4.671.087.092	446.862.227	15.136.868.114	1.249.736.387	41.405.057.793
4. Khấu hao và Chi phí phân bổ	6.916.740.647	1.187.370.012	1.127.891.507	15.156.987.422	3.828.416.486	28.217.406.073
5. Lợi nhuận gộp	5.775.514.684	(263.384.659)	3.740.046.730	41.128.230.104	12.961.941.938	63.342.348.797
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						(80.888.859.876)

TÀI SẢN

7. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ

Tổng tài sản

236.435.604.699

NỢ PHẢI TRẢ

Tổng nợ phải trả

186.718.610.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

33.2 Năm 2020

Chi tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Doanh thu dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
KẾT QUẢ KINH DOANH							
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	48.913.065.381	18.034.749.166	7.740.527.969	106.420.411.236	19.436.773.264	200.545.527.016	
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	5.453.277.843	-	-	-	8.103.612.177	13.556.890.020	
3. Giá vốn hàng bán	22.682.026.811	13.944.515.796	992.217.738	35.180.556.986	2.975.433.045	75.774.750.376	
4. Khấu hao và Chi phí phân bổ	7.252.330.542	2.405.789.215	1.032.566.549	14.196.209.510	3.673.816.678	28.560.712.494	
5. Lợi nhuận gộp	26.231.038.570	4.090.233.370	6.748.310.231	71.239.854.250	16.461.340.219	124.770.776.640	
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						182.833.147	
TÀI SẢN							
7. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ						77.699.563.185	
Tổng tài sản						373.190.350.765	
NỢ PHẢI TRẢ							
Tổng nợ phải trả						242.584.496.899	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Nội	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khu vực Miền Bắc	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	

34.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.232.889.594	13.893.795.136
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Đoàn tiếp viên	6.363.636	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Nội Bài	37.214.634.431	99.404.976.305
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khu vực Miền Bắc	306.341.057	234.504.684
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)	210.208.711	406.389.850
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng	-	2.097.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS) - Chi nhánh Nội Bài	4.502.424.148	5.026.493.224
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	2.494.328.840	2.696.209.471
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	1.603.560.868	1.674.280.546
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	107.203.007	310.515.834
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	23.518.182	88.854.547
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	184.680.000	184.680.000
	58.886.152.474	123.922.796.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

34.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	1.258.157.302	1.650.869.456
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	227.247.272	227.247.272
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	132.038.000	-
- Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	-	69.311.690
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	81.485.602	143.930.459
- Công ty CP Nhựa cao cấp Hàng không	-	12.177.235
	1.698.928.176	2.103.536.112

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Họ và tên	Chức danh	
Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	330.237.610
Ông Trần Xuân Cương	Phó Tổng giám đốc	495.440.267
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc	250.327.511
Ông Đặng Huy Khôi	Phó Tổng giám đốc	113.258.292
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Kế toán trưởng	-
		94.784.164
		227.174.276
		348.042.804
		920.997.689
		1.323.456.937

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Họ và tên	Chức danh	
Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch HĐQT	64.800.000
Ông Trần Việt Phương	Thành viên HĐQT	64.800.000
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên HĐQT	56.400.000
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	56.400.000
Bà Phan Diễm Anh	Thành viên HĐQT	28.200.000
Ông Nguyễn Phú Thanh	Thành viên HĐQT	56.400.000
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên HĐQT	28.200.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban kiểm soát	-
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên BKS	123.480.000
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên BKS	48.000.000
		48.000.000
		509.880.000
		509.880.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

34.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	11.879.718.500	21.017.963.500
- Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	1.866.600.000	-
	13.746.318.500	21.017.963.500

34.3 Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 6 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 15 "Đầu tư tài chính dài hạn"
- Thuyết minh số 16 "Phải trả người bán ngắn hạn"
- Thuyết minh số 19 "Phải trả khác"

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

35.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

35.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC VÀ SỰ KIỆN KHÁC

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 về lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty với số tiền là 80,9 tỷ đồng (trong đó bao gồm 44,1 tỷ là lỗ do trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính). Bên cạnh đó, tại ngày 31/12/2021, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 51 tỷ đồng. Luồng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 là âm khoảng 7,6 tỷ đồng. Với tình hình tài chính như trên, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp để cải thiện tình hình tài chính như: Duy trì và mở rộng các hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tác ngoài Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, thực hiện cho nhân viên đi làm luân phiên, đóng cửa các địa điểm kinh doanh không hiệu quả, tiết giảm chi phí, cơ cấu sắp xếp lại nhân sự, phòng ban, thúc đẩy việc thu hồi công nợ, cơ cấu lại các khoản đầu tư và các biện pháp khác để duy trì tính liên tục hoạt động của Công ty. Đồng thời, Chính phủ Việt Nam đã quyết định mở lại các đường bay quốc tế thường lệ từ ngày 15/02/2022, dỡ bỏ các hạn chế đối với hoạt động vận chuyển hành khách trên các chuyến bay thường lệ, không thường lệ và mở cửa lại toàn bộ du lịch từ ngày 15/03/2022. Ngoài ra không có bất kỳ sự kiện nào khác về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

